



## Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2021, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

<b>Nhóm tài liệu:</b>	07-6198-1	<b>Số phiên bản:</b>	1.00
<b>Ngày phát hành:</b>	24/04/2021	<b>Ngày thay thế:</b>	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

### Mục 01: nhận dạng hóa chất

#### 1.1. Định dạng sản phẩm

FT-31, Giải pháp độ nhạy Denatonium Benzoate

##### 1.1.1 Số CAS Không áp dụng

##### 1.1.2 Số UN Không được phân loại

#### 1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

##### Mục đích sử dụng

Giải pháp kiểm tra độ nhạy.

#### 1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

<b>Địa chỉ</b>	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<b>Số điện thoại</b>	+84 28 5416 0429
<b>Website</b>	<a href="https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/">https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/</a>

#### 1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 ( từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

### Mục 2: Nhận dạng nguy cơ

#### Phân loại nguy hiểm

Sản phẩm này không được phân loại là hóa chất độc hại theo Nghị Định 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007, Nghị Định 44/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2011, Nghị Định 189/2007/NĐ-CP và Thông Tư 04/2012/TT-BCT

#### Thành phần nhân

##### Từ khóa

Không áp dụng

#### Biểu tượng cảnh báo

Không áp dụng

#### Hình vẽ cảnh báo

Không áp dụng

**Nguy cơ khác**

Không có

### Mục 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
WATER	7732-18-5	90 - 100
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	3 - 10
DENATONIUM BENZOATE	3734-33-6	0 - 1

### Mục 4: biện pháp sơ cấp cứu

**Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết**

**Hít phải**

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

**Tiếp xúc với da**

Không cần đến biện pháp hỗ trợ y tế

**Tiếp xúc với mắt**

Không cần đến biện pháp hỗ trợ y tế

**Trường hợp nuốt phải**

Không cần đến biện pháp hỗ trợ y tế

**Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm**

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng đặc biệt. Xem mục 11.1. về thông tin ảnh hưởng độc.

**Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt**

Không áp dụng

### Mục 5: biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

**5.1. Các chất chữa cháy phù hợp**

Không cháy. Sử dụng biện pháp phòng cháy thích hợp cho các vật liệu xung quanh. Sử dụng loại bình chữa cháy với dung dịch chữa cháy phù hợp

**5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp**

Không có trong sản phẩm

**5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa**

Không cần bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa

### Mục 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải

**6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp**

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Xem biện pháp phòng ngừa ở các mục khác.

**6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường**

Tránh giải phóng ra môi trường.

**6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch**

Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Rửa sạch lượng còn sót với nước. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

**Mục 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ****Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất**

Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Tránh giải phóng ra môi trường.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Không có yêu cầu lưu trữ đặc biệt.

**Mục 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân****8.1. Các thông số kiểm soát****Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp**

Không có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho bất kỳ thành phần nào được liệt kê ở mục 3 trong bảng an toàn hóa chất này

**Kiểm soát phơi nhiễm****8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật**

Không yêu cầu kiểm soát kỹ thuật.

**Thiết bị bảo hộ cá nhân****Bảo vệ mắt/mặt**

Không có yêu cầu

**Bảo vệ da/tay**

Không cần găng tay bảo hộ.

**Bảo vệ đường hô hấp**

Không có yêu cầu

**Mục 9: Tính chất vật lý và hóa học****9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học**

<b>Trạng thái vật lý</b>	Chất lỏng
<b>Màu sắc</b>	Không màu
<b>Mùi</b>	Không mùi
<b>Ngưỡng mùi</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>pH</b>	Khoảng 6,52 Không có đơn vị hoặc không áp dụng
<b>Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Nhiệt độ sôi</b>	$\geq 100$ °C
<b>điểm chớp cháy</b>	Không có điểm chớp cháy
<b>Tốc độ bay hơi</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Khả năng cháy</b>	Không áp dụng
<b>Giới hạn cháy dưới(LEL)</b>	<i>Không áp dụng</i>

Giới hạn cháy trên(UEL)	<i>Không áp dụng</i>
Áp suất bay hơi	2.399,8 Pa [ @ 20 °C ]
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	<i>Không áp dụng</i>
Tỷ trọng	1,034 g/ml
Mật độ tương đối	1,034 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Hoàn tất
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	<i>Không áp dụng</i>
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	
Phần trăm bay hơi	
VOC ít H <sub>2</sub> O & dung môi miễn trừ	
Phân tử khối	<i>Không áp dụng</i>

**Các hạt nano**

Vật liệu này không chứa nanoparticles.

**Mục 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng****10.1. Khả năng phản ứng**

Vật liệu này có thể không phản ứng ở một số điều kiện nhất định

**10.2. Tính ổn định hoá học**

Ổn định

**10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm**

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

**10.4. Các điều kiện cần tránh**

Không có

**10.5. Các vật liệu không tương thích**

Không có

**10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**

**Chất**  
Không có

**Điều kiện**  
Không được đề cập

**Mục 11: Thông tin về độc tính**

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

**11.1. Thông tin về các tác động độc hại****Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm**

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

**Hít phải**

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

**Tiếp xúc với da**

Tiếp xúc với da khi đang sử dụng sản phẩm không được mong chờ về việc gây ra kích ứng nghiêm trọng

**Tiếp xúc với mắt**

Sản phẩm khi tiếp xúc với mắt không gây ra kích ứng nghiêm trọng.

**Nuốt phải**

Không gây ảnh hưởng đến sức khỏe

**Dữ liệu độc tính**

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

**Độc tính cấp**

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
SODIUM CHLORIDE	Da	Thỏ	LD50 > 10.000 mg/kg
SODIUM CHLORIDE	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 10,5 mg/l
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.550 mg/kg
DENATONIUM BENZOATE	Hô hấp - bụi/sương		LC50 ước tính 1 - 5 mg/l
DENATONIUM BENZOATE	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
DENATONIUM BENZOATE	Nuốt phải	Chuột	LD50 584 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

**Ăn mòn/ kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
SODIUM CHLORIDE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
DENATONIUM BENZOATE	Thỏ	Kích ứng nhẹ

**Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng**

Tên	Loài	Giá trị
SODIUM CHLORIDE	Thỏ	Kích ứng nhẹ
DENATONIUM BENZOATE	Thỏ	Ăn mòn

**Nhạy cảm với**

**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Chuột bạch	không có
DENATONIUM BENZOATE	Người	không có

**Kích ứng hô hấp**

Tên	Loài	Giá trị
DENATONIUM BENZOATE	Người	không có

**Biến đổi tế bào gốc**

Tên	Đường	Giá trị
SODIUM CHLORIDE	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
SODIUM CHLORIDE	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
DENATONIUM BENZOATE	In vitro	Không gây đột biến
DENATONIUM BENZOATE	In vivo	Không gây đột biến

**Gây ung thư**

Tên	Đường	Loài	Giá trị
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
DENATONIUM BENZOATE	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư

**Độc hại với khả năng sinh sản**

**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

**Cơ quan đặc hiệu**

**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	máu   Thận và/hoặc bàng quang   hệ thống mạch máu	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.240 mg/kg/day	9 tháng
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Hệ thần kinh   Mắt	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.700 mg/kg/day	90 Ngày
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Gan   Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 33 mg/kg/day	90 Ngày
DENATONIUM BENZOATE	Nuốt phải	Hệ nội tiết   Tim   xương, răng, móng, và/hoặc tóc   Hệ thống huyết trùng   Gan   Hệ miễn dịch   cơ   Hệ thần kinh   Mắt   Thận và/hoặc bàng quang   Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 16 mg/kg/day	2 năm

**Nguy cơ hô hấp**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

**Mục 12: Thông tin về sinh thái học**

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

**Độc tính**

**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

Không được phân loại độc tính cấp đối với loài thủy sinh theo tiêu chuẩn GHS.

**Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:**

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm		NOEC	8.000 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Algae other	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	2.430 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Bluegill	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5.840 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	874 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Fathead Minnow	Thí nghiệm	33 Ngày	NOEC	252 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	314 mg/l
DENATONIUM BENZOATE	3734-33-6	Crustacea	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	400 mg/l
DENATONIUM BENZOATE	3734-33-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	282 mg/l
DENATONIUM BENZOATE	3734-33-6	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>500 mg/l
DENATONIUM BENZOATE	3734-33-6	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l

**Tính bền vững và phân hủy sinh học**

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
DENATONIUM BENZOATE	3734-33-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	18.17 % khối lượng	OECD 301F - Manometric Respiro

**12.3. Khả năng tích lũy sinh học**

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy	N/A	N/A	N/A	N/A

		đủ để phân loại				
DENATONIUM M BENZOATE	3734-33-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.2	Phương pháp không tiêu chuẩn

### Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

### 12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

## Mục 13: Các lưu ý về tiêu hủy

### 13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Các thành phần sản phẩm đã được đánh giá là có thể xử lý được trong các hệ thống xử lý nước thải đang vận hành thích hợp (công nghiệp, thành phố, thương mại) với mức xử lý thứ cấp tối thiểu là sinh học (hiếu khí). Sản phẩm thải có thể được xả trực tiếp vào hệ thống xử lý nước thải. Những thay đổi trong cách thức sử dụng sản phẩm sẽ yêu cầu đánh giá để xác định việc thải bỏ phù hợp. Các thùng chứa sản phẩm rỗng và sạch có thể được xử lý như chất thải không nguy hại. Tham khảo các quy định cụ thể và nhà cung cấp dịch vụ của bạn để biết thêm về yêu cầu và phương án có sẵn.

## Mục 14: thông tin vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

### Vận chuyển đường biển

**Mã số UN** Không được phân loại

**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Phân loại mối nguy** Không được phân loại

**Nguy cơ khác** Không được phân loại

**Đóng gói** Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

### Vận chuyển đường hàng không

**Mã số UN** Không được phân loại

**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Phân loại mối nguy** Không được phân loại

**Nguy cơ khác** Không được phân loại

**Đóng gói** Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại



Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

## **Mục 15: Thông tin pháp luật**

### **15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp**

#### **Tình trạng tồn kho quốc tế**

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

## **Mục 16: thông tin khác**

#### **Thông tin được sửa đổi:**

Không có thông tin chỉnh sửa

**MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM:** Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

**Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)**